

外國學生來台就學辦法

Các biện pháp cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan

第 1 條

本辦法依大學法第二十五條第三項、專科學校法第三十二條第一項、高級中等教育法第四十一條第一項及國民教育法第六條第三項規定訂定之。

Điều 1

Các biện pháp này phù hợp với Điều 25, Khoản 3 của Luật Đại học, Điều 32, Khoản 1 của Luật Cao đẳng, Nâng cao Khoản 1 Điều 41 của Luật Giáo dục Trung học và Đoạn 3 Điều 6 của Luật Giáo dục Quốc gia quy định nó.

第 2 條

具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本辦法規定申請入學。具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上：

一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

三、前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度經海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部（以下簡稱本部）認定之技術訓練專班。

二、就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。

四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Điều 2

Những người có quốc tịch nước ngoài và trước đây chưa có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc và không đủ điều kiện cho người Hoa ở nước ngoài tại thời điểm nộp đơn. Những biện pháp này cung cấp cho đơn xin nhập học. Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau đây, và gần đây đã ở nước ngoài hơn sáu năm liên tiếp. Các quy định quy định đơn xin nhập học. Tuy nhiên, những người có ý định học ngành y, đại học hoặc khoa y học Trung Quốc phải cư trú liên tục. Thời hạn là hơn tám năm:

1. Những người có cả hai quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn không nên có hộ khẩu ở Đài Loan ngay từ đầu.
2. Nếu bạn có cả hai quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn và bạn không còn quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, bạn nên Tám năm đã trôi qua kể từ ngày Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc cho đến thời điểm nộp đơn.
3. Hai đoạn đầu chưa được học ở Đài Loan với tư cách là du học sinh, và chưa được tuyển dụng bởi các sinh viên nước ngoài trong năm học hiện tại. Ủy ban phân bổ.
Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, các công dân, tổ chức hoặc trường học nước ngoài được khuyến nghị cho công dân nước ngoài đến học tại Đài Loan.
Những người không có hộ khẩu ở Đài Loan kể từ đầu có thể được miễn hai quy định đầu tiên sau khi được cơ quan giáo dục có thẩm quyền phê duyệt
Hạn chế.

Sáu hoặc tám năm được chỉ định trong mục 2 được dựa trên ngày bắt đầu của học kỳ hiện tại (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) Được tính cho cả ngày. Thuật ngữ "ở nước ngoài" trong mục thứ hai dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài lục địa, Hồng Kông và Ma Cao, thuật ngữ này liên tục Cư trú có nghĩa là sinh viên nước ngoài ở trong nước dưới 120 ngày mỗi năm dương lịch. Thường trú ở nước ngoài Đối với các năm không hoàn thành từ năm bắt đầu của giai đoạn mua lại đến năm, trong nước Thời gian lưu trú sẽ được công nhận trong vòng 120 ngày. Nhưng đáp ứng một trong các tình huống sau đây và có các tài liệu hỗ trợ liên quan Đây không phải là trường hợp, trong thời gian ở trong nước, nó không được bao gồm trong thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. Học tập đào tạo kỹ thuật ở nước ngoài hoặc Bộ Giáo dục (sau đây gọi là Phòng) các lớp đào tạo kỹ thuật được chứng nhận.
2. Trung tâm ngôn ngữ Trung Quốc của các trường cao đẳng và đại học đã được Bộ Giáo dục chấp thuận cho nhập học Năm
3. Sinh viên trao đổi có tổng thời gian trao đổi ít hơn hai năm.
4. Đến Đài Loan để thực tập với sự cho phép của cơ quan kinh doanh mục đích trung tâm. Tổng thời gian thực tập là ít hơn hai năm.

Có quốc tịch nước ngoài và có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc Những người đã nộp đơn xin mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi có hiệu lực có thể nộp đơn xin nhập học theo quy định ban đầu, Hạn chế theo hai quy định.

第 3 條

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依

本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限：其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

第一項及第三項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

Điều 3

Quốc tịch nước ngoài, cả hai tình trạng thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, và không đăng ký hộ gia đình trước đó tại Đài Loan, áp dụng Những người đã sống ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở nước ngoài liên tục trong hơn sáu năm có thể nộp đơn xin nhập học theo quy định của các Biện pháp này. Tuy nhiên, những người có ý định học trong khoa y, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Quốc trong trường đại học có thời gian lưu trú liên tục hơn tám năm. Thời hạn cư trú liên tục như đã đề cập trong đoạn trước đề cập đến thời gian lưu trú trong nước trong mỗi năm dương lịch, không quá 120 ngày trong tổng số. Nhưng Những người gặp một trong những trường hợp được liệt kê trong đoạn đầu tiên đến đoạn thứ tư của Mục 5 của bài viết trước và có tài liệu hỗ trợ liên quan thì không Giới hạn này, trong thời gian lưu lại trong nước, nó không được bao gồm trong tính toán thời gian cư trú liên tục trong đoạn trước. Anh ta có quốc tịch nước ngoài cho người dân đại lục và không có hộ khẩu ở Đài Loan, và anh ta đã sống ở biển liên tục khi nộp đơn Những người trên sáu tuổi có thể đăng ký nhập học theo quy định của các Biện pháp này. Nhưng kế hoạch học đại học y, nha sĩ hoặc Trung Quốc Đối với bộ phận y tế, thời gian cư trú liên tục là hơn tám năm.

Thời hạn cư trú liên tục như đã đề cập trong đoạn trước đề cập đến thời gian lưu trú trong nước trong mỗi năm dương lịch, không quá 120 ngày trong tổng số. Nhưng Những người gặp một trong những trường hợp được liệt kê trong đoạn đầu tiên đến đoạn thứ tư của Mục 5 của bài viết trước và có tài liệu hỗ trợ liên quan thì không Giới hạn này: trong thời gian lưu trú tại Trung Quốc, nó không được bao gồm trong thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài.

Sáu năm và tám năm được chỉ định trong các mục đầu tiên và thứ ba được dựa trên ngày bắt đầu của học kỳ (ngày 1 tháng 2 hoặc Ngày 1 tháng 8) được tính cho cuối ngày. Đoạn đầu tiên đến đoạn thứ tư ở nước ngoài, các quy định tại Điều 5 của điều trước sẽ được áp dụng.

第 4 條

外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Điều 4

Sinh viên nước ngoài nộp đơn du học Đài Loan theo quy định của hai điều khoản đầu tiên sẽ bị giới hạn một lần. Sau khi hoàn thành trường ứng dụng Sau khóa học, ngoài việc đăng ký khóa học thạc sĩ trở lên, bạn có thể nhận khóa học theo quy định của từng trường. Các học giả, phương thức nhập học nên giống như các sinh viên phổ thông ở nước ta.

第 5 條

大學及專科學校二年制（以下簡稱大專校院）實際招收入學之外國學生，其名額以本部核定該校當學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報本部核定；申請招收外國學生名額超過當學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報本部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班，不在此限。

專科學校五年制及高級中等以下學校實際招收入學之外國學生，其名額以各主管教育行政機關核定該校當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報各主管教育行政機關核定。

大專校院於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足。第一項及第二項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。

Điều 5

Hệ thống hai năm đại học và cao đẳng (sau đây gọi là cao đẳng và đại học) thực sự tuyển dụng sinh viên nước ngoài học tập, Hạn ngạch dựa trên nguyên tắc trường phê duyệt thêm 10% số học sinh ghi danh của trường cho năm học và nên được kết hợp Tổng chỉ tiêu tuyển sinh cho năm học hiện tại sẽ được Trụ sở chính phê duyệt, đơn đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài sẽ vượt quá sự phê duyệt cho năm học hiện tại Nếu tên đăng ký được tăng thêm 10%, kế hoạch gia tăng (bao gồm cả chiến lược kiểm soát chất lượng và Các biện pháp hỗ trợ) Báo cáo Bộ phê duyệt. Tuy nhiên, các trường đại học trong nước hợp tác với các trường đại học nước ngoài và được phê duyệt bởi dự án của Bộ Bằng cấp không giới hạn ở đây.

Các trường cao đẳng và trung học năm năm thực sự tuyển sinh sinh viên nước ngoài, và số lượng địa điểm là Mỗi cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền sẽ phê duyệt tên tuyển sinh của trường trong năm học thêm 10%, và sẽ Kết hợp tổng hạn ngạch tuyển sinh cho năm học hiện tại và nộp cho cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền phê duyệt.

Các trường cao đẳng và đại học trong tổng số chỉ tiêu tuyển sinh được phê duyệt cho năm học hiện tại Hạn ngạch cho sinh viên nước ngoài được tạo thành. Chỉ tiêu tuyển sinh thứ nhất và thứ hai không bao gồm các sinh viên nước ngoài không có tình trạng chính thức của trường.

第 6 條

大專校院招收外國學生，應擬訂公開招生規定報本部核定後，自行訂定外國學生招生簡章，詳列招生學系、修業年限、招生名額、申請資格、甄選方式及其他相關規定。

Điều 6

Các trường cao đẳng và đại học tuyển sinh sinh viên nước ngoài nên xây dựng các quy tắc tuyển sinh mở và nộp cho trụ sở chính để phê duyệt, sau đó xác định các sinh viên nước ngoài Hướng dẫn tuyển sinh Trung Quốc, chi tiết bộ phận tuyển sinh, thời gian học, chỉ tiêu tuyển sinh, bằng cấp ứng tuyển, tuyển chọn Phương pháp và các quy định liên quan khác.

第 7 條

申請入學大專校院之外國學生，應於各校院指定期間，檢附下列文件，逕向各該校院申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

(一) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二) 香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三) 其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

四、申請學校所規定之其他文件。

各校審核外國學生之入學申請時，對前項第二款至第四款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Điều 7

Sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học vào các trường cao đẳng và đại học nên đính kèm các tài liệu sau trong thời gian được chỉ định của mỗi trường. Đăng ký nhập học vào từng trường và những người vượt qua kỳ thi hoặc sàng lọc sẽ được cấp giấy phép nhập học:

1. Đơn xin nhập học.

2. Tài liệu cho trình độ học vấn:

(1) Trình độ học vấn ở Trung Quốc đại lục: Các thủ tục phải tuân theo các quy định để chấp nhận trình độ giáo dục ở Trung Quốc đại lục.

(2) Trình độ học vấn ở Hồng Kông hoặc Ma Cao: sẽ được xử lý theo các quy định về kiểm tra và chấp nhận trình độ giáo dục ở Hồng Kông và Ma Cao.

(3) Trình độ học vấn trong các lĩnh vực khác:

1. Trình độ học vấn của các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường kinh doanh Đài Loan ở đại lục giống như các trường ở Trung Quốc.

2. Trình độ học vấn ở các khu vực nước ngoài khác với hai mục đầu tiên phải phù hợp với các quy định để chấp nhận trình độ nước ngoài của các trường đại học Theo lịch trình. Tuy nhiên, nếu trường được thành lập hoặc phân nhánh tại một trường học ở nước ngoài ở đại lục, bằng cấp phải là Công chứng bởi Văn phòng công chứng quận, và được thành lập hoặc chỉ định bởi nhân viên điều hành Yuan Xác minh.

3. Bằng chứng về nguồn tài chính đủ để học tại Đài Loan, hoặc chính phủ, trường cao đẳng hoặc tổ chức tư nhân để cung cấp giải thưởng đầy đủ Bằng chứng viện trợ tài chính.

4. Áp dụng cho các tài liệu khác theo quy định của trường.

Khi xem xét đơn xin nhập học của sinh viên nước ngoài, mỗi trường Khi các tài liệu được xác minh bởi các tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi các tổ chức, Có thể yêu cầu xác minh; những người đã được xác minh có thể yêu cầu hỗ trợ xác minh.

第 7-1 條

外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Điều 7-1

Giấy chứng nhận nhập học của sinh viên nước ngoài bị giả mạo, làm giả, thay đổi, v.v., và phải thu hồi bằng cấp; Các học giả đã đăng ký, thu hồi tình trạng trường học của họ và sẽ không cấp bất kỳ chứng chỉ học thuật nào có liên quan, chẳng hạn như sau khi tốt nghiệp Nếu được tìm thấy, trường sẽ thu hồi bằng tốt nghiệp và hủy bỏ chứng chỉ bằng cấp.

第 8 條

外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各院校畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第七條第一項第二款規定之限制。

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等以下學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第四條及第七條第一項第二款規定之限制。

Điều 8

Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành bằng cử nhân trở lên tại Đài Loan và tiếp tục nộp đơn xin nhập học thạc sĩ trở lên sẽ được yêu cầu để có bằng tốt nghiệp của từng trường ở Trung Quốc và giấy chứng nhận thành tích trong những năm qua. Các hạn chế quy định trong đoạn thứ hai.

Học sinh nước ngoài học tập ở nước ta Các trường học dành cho người nước ngoài hoặc khoa song ngữ (lớp) gắn liền với nước ta, trường trung học cơ sở hoặc những người tốt nghiệp khoa giáo dục nước ngoài của trường trung học tư thục trở xuống, có thể giữ chứng chỉ tốt nghiệp trường đó và các tài liệu hỗ trợ trong những năm qua, theo Điều 7 Các yêu cầu để đăng ký nhập học không bị hạn chế bởi các quy định tại Điều 4 và 7, Đoạn 1, Đoạn 2.

第 9 條

招收外國學生之大專校院，應即時於本部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。

Điều 9

Các trường cao đẳng và đại học tuyển sinh sinh viên nước ngoài nên đăng ký ngay lập tức tuyển sinh, chuyển nhượng, đình chỉ, rút hoặc thay đổi, mất tư cách sinh viên, v.v. trong hệ thống thông tin quản lý dữ liệu sinh viên nước ngoài do Bộ này chỉ định.

第 10 條

外國學生不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經本部專案核准之課程者，不在此限。

Điều 10

Sinh viên nước ngoài không được phép đăng ký bằng cử nhân nâng cao, bằng thạc sĩ tại lớp và các lớp khác chỉ được dạy vào ban đêm và vào các ngày lễ thông thường. Tuy nhiên, sinh viên nước ngoài

đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc lớp họ đang theo học phải tuân theo khóa học được phê duyệt bởi dự án của Bộ này, và không giới hạn ở điều này.

第 11 條

大專校院、專科學校五年制、高級中等以下學校之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但各主管教育行政機關另有規定者，不在此限。

Điều 11

Khi sinh viên nước ngoài đăng ký vào các trường cao đẳng năm năm, cao đẳng và trung học phổ thông không quá một phần ba học kỳ đầu tiên của năm học, họ sẽ bước vào học kỳ hiện tại; Một phần ba trong số họ được ghi danh vào học kỳ thứ hai hoặc năm học tiếp theo. Tuy nhiên, nếu cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có quy định khác, giới hạn này sẽ không được áp dụng.

第 12 條

大學外國學生於我國大學畢業後，經學校核轉本部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。

外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本辦法申請入學。

外國學生轉學，由各大專校院自行訂定相關規定，並納入招生規定報本部核定。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入大專校院就讀。

Điều 12

Sau khi tốt nghiệp một trường đại học ở Trung Quốc, một sinh viên nước ngoài từ một trường đại học đã được trường chấp thuận chuyển sang thực tập tại Trung Quốc sẽ có tình trạng sinh viên nước ngoài dài nhất kéo dài đến một năm sau khi tốt nghiệp.

Sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học, họ được phép lập hộ khẩu tại Đài Loan khi bắt đầu học, đăng ký hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc trở lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc. Nếu họ mất tư cách là sinh viên nước ngoài, họ sẽ bị rút.

Học sinh nước ngoài đã bị đuổi khỏi trường sau khi vào trường do hành vi, không đạt thành tích học tập, hoặc đã được xác định đã bị kết án cho một vụ án hình sự, sẽ không áp dụng cho nhập học theo các Biện pháp này.

Việc chuyển trường của sinh viên nước ngoài sẽ được xác định bởi chính các trường cao đẳng và đại học, và sẽ được đưa vào các quy định tuyển sinh và nộp cho trụ sở chính để phê duyệt. Tuy nhiên, những sinh viên nước ngoài đã bị trường tuyển sinh từ chối do hành vi sai trái hoặc được xác định là bị kết án trong các vụ án hình sự sẽ không được chuyển sang các trường cao đẳng.

第 13 條

大專校院在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。

高級中等以下學校經各主管教育行政機關核准者，得招收外國學生來臺進行一年以下之短期研

習。

Điều 13

Các trường cao đẳng và đại học có thể ký thỏa thuận hợp tác giáo dục với các trường nước ngoài để tuyển sinh sinh viên ngoại hối mà không ảnh hưởng đến việc giảng dạy thông thường, họ cũng có thể sử dụng các quy tắc nhập học cho sinh viên nước ngoài và chọn sinh viên nước ngoài làm sinh viên tùy chọn.

Các trường từ trung học cơ sở trở xuống có thể được tuyển dụng bởi các sinh viên nước ngoài đến Đài Loan để học ngắn hạn dưới một năm sau khi được các cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt.

第 14 條

各級學校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依各級學校總量發展規模與資源條件相關規定，經該管主管教育行政機關核轉本部核定。

Điều 14

Các trường ở tất cả các cấp thành lập lớp đặc biệt dành cho sinh viên nước ngoài do các chương trình hợp tác học thuật quốc tế hoặc các nhu cầu đặc biệt khác, theo các quy định có liên quan của quy mô phát triển và điều kiện tài nguyên của các cấp, phải được Bộ Giáo dục và Bộ Giáo dục chấp thuận.

第 15 條

本部為獎勵就讀大專校院優秀外國學生，得設置或補助學校設置外國學生獎學金。

大專校院為鼓勵外國學生來臺就學，得自行提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

Điều 15

Để thưởng cho sinh viên nước ngoài xuất sắc học tập tại các trường cao đẳng và đại học, bộ phận này có thể thành lập hoặc trợ cấp cho các trường để thiết lập học bổng cho sinh viên nước ngoài.

Để khuyến khích sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan, các trường cao đẳng và đại học phải phân bổ ngân sách để thành lập học bổng và trợ cấp cho sinh viên nước ngoài.

第 16 條

大專校院應指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。

大專校院應於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

Điều 16

Các trường cao đẳng và đại học nên cử các đơn vị hoặc nhân viên chuyên trách chịu trách nhiệm xử lý các sinh viên nước ngoài ứng dụng, dạy kèm, liên lạc và các vấn đề khác, và tăng cường sắp xếp các gia đình lưu trú và dạy kèm cho sinh viên nước ngoài học ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, để tăng cường hiểu biết về Trung Quốc.

Các trường cao đẳng và đại học nên tổ chức các hoạt động dạy kèm cho sinh viên nước ngoài hoặc thúc đẩy quốc tế hóa trường trong từng năm học, điều này sẽ giúp sinh viên của chúng tôi giao tiếp và tương tác với sinh viên nước ngoài.

第 17 條

專科學校五年制及高級中等以下學校招收外國學生，除依第二十條規定辦理在臺已具有合法居留身分之外國學生申請入學外，應擬訂招收外國學生來臺就學有關計畫，於每年十一月三十日前報該管主管教育行政機關核定後，始得招生。直轄市、縣（市）主管教育行政機關並應於每年十二月三十一日前，將核定招生學校名冊報本部備查。

前項計畫內容應包括專責外國學生單位之設置、加強我國語文、文化學習課程之規畫及安排外國學生住宿之措施等事項。

第一項學校招收外國學生之國別及名額，必要時得由本部會商內政部及外交部後定之。

Điều 17

Để nhận sinh viên nước ngoài vào các trường cao đẳng và trường học năm năm dưới cấp trung học cơ sở, ngoài đơn xin nhập học của sinh viên nước ngoài đã có tư cách lưu trú hợp pháp tại Đài Loan theo quy định tại Điều 20, họ nên lập kế hoạch cho sinh viên nước ngoài vào học tại Đài Loan. Ghi danh chỉ có thể sau khi báo cáo cho cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 30 tháng 11. Các cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền của thành phố và quận (thành phố) sẽ đệ trình danh sách các trường tuyển sinh được phê duyệt lên Trụ sở để tham khảo trước ngày 31 tháng 12 mỗi năm.

Nội dung của kế hoạch trong đoạn trước bao gồm các vấn đề như thành lập một đơn vị chịu trách nhiệm cho sinh viên nước ngoài, tăng cường lập kế hoạch các khóa học văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc, và các biện pháp sắp xếp chỗ ở cho sinh viên nước ngoài.

Quốc gia và số lượng sinh viên nước ngoài theo học tại trường đầu tiên có thể được xác định bởi Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại giao khi cần thiết.

第 18 條

申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，除第二十條另有規定外，應於各校指定期間，檢附下列文件，逕向各校申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

（二）香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明。

四、在臺監護人資格證明文件。

五、經駐外機構驗證之父母或其他法定代理人委託在臺監護人之委託書。

六、經我國公證人公證之在臺監護人同意書。

七、申請學校所規定之其他文件。

前項第二款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。

第一項第四款至第六款文件，外國學生已成年者，免予檢附。

各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第二款、第三款及第七款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Điều 18

Học sinh nước ngoài đăng ký xét tuyển vào các trường cao đẳng năm năm và các trường dưới cấp trung học cơ sở, trừ khi có quy định khác tại Điều 20, nên đính kèm các tài liệu sau trong khoảng thời gian được chỉ định của mỗi trường, đăng ký nhập học vào từng trường và xem xét hoặc sàng lọc đối với những người đủ điều kiện, giấy phép nhập học được cấp:

1. Đơn xin nhập học.

2. Tài liệu cho trình độ học vấn:

(1) Trình độ học vấn ở Trung Quốc đại lục: Các thủ tục phải tuân theo các quy định để chấp nhận trình độ giáo dục ở Trung Quốc đại lục.

(2) Trình độ học vấn ở Hồng Kông và Macao: Nó sẽ được xử lý theo các quy định về kiểm tra và chấp nhận trình độ giáo dục ở Hồng Kông và Ma Cao.

(3) Trình độ học vấn trong các lĩnh vực khác:

1. Trình độ học vấn của các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường kinh doanh Đài Loan ở đại lục giống như các trường ở Trung Quốc.

2. Trình độ học vấn ở khu vực nước ngoài ngoài hai mục đầu tiên sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan trong xác minh trình độ học vấn nước ngoài của Bộ. Trình độ học vấn của các trường nước ngoài được thành lập hoặc phân nhánh ở đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng ở đại lục và được xác minh bởi một tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi Executive Yuan hoặc một tổ chức phi chính phủ được ủy thác.

3. Bằng chứng về nguồn tài chính đủ để học tại Đài Loan.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện của người giám hộ tại Đài Loan.

5. Giấy ủy quyền từ cha mẹ hoặc đại lý hợp pháp khác được chứng nhận bởi một cơ quan nước ngoài để ủy thác cho một người giám hộ tại Đài Loan.

6. Sự đồng ý của người giám hộ tại Đài Loan được công chứng bởi công chứng viên ở Trung Quốc.

7. Áp dụng cho các tài liệu khác theo quy định của trường.

Các tài liệu cho trình độ học vấn trong đoạn thứ hai của đoạn trước sẽ được miễn cho đơn đăng ký vào học kỳ đầu tiên của lớp một của trường tiểu học quốc gia.

Các tài liệu trong đoạn 4 đến 6 của đoạn đầu tiên sẽ được miễn nếu sinh viên nước ngoài là người lớn.

Khi mỗi trường kiểm tra đơn xin nhập học của sinh viên nước ngoài, nếu nhận thấy có nghi ngờ về các tài liệu chưa được xác minh bởi các tổ chức nước ngoài, việc thành lập hoặc chỉ định của tổ chức nước ngoài, tổ chức được ủy quyền hoặc tổ chức tư nhân ủy thác, Xác minh có thể được yêu cầu; những người đã được xác minh có thể yêu cầu hỗ trợ xác minh.

第 19 條

前條所稱在臺監護人，應為在臺設有戶籍之中華民國國民，並提出無犯罪之警察刑事紀錄證明及稅捐機關核發最新年度個人各類所得總額新臺幣九十萬元以上之資料清單。

符合前項規定者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但以校長、學校財團法人董事長或董事為監護人者，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。

Điều 19

Người giám hộ tại Đài Loan được đề cập trong bài viết trước sẽ là công dân nước Cộng hòa Trung Quốc có hộ khẩu tại Đài Loan và sẽ xuất trình giấy chứng nhận hình sự của cảnh sát không có tội phạm và cơ quan thuế sẽ cấp tổng cộng hơn 900.000 Đài tệ trong thu nhập cá nhân hàng năm mới nhất Danh sách thông tin.

Những người đáp ứng các yêu cầu của đoạn trước được giới hạn làm người giám hộ tại Đài Loan cho một sinh viên nước ngoài. Tuy nhiên, nếu hiệu trưởng, chủ tịch hoặc giám đốc của tập đoàn trường là người giám hộ, thì mỗi người chỉ giới hạn làm người giám hộ cho năm sinh viên nước ngoài tại Đài Loan.

第 20 條

在臺已有合法居留身分，申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生，應檢具下列文件，逕向學校申請，並經甄試核准後註冊入學：

一、入學申請表。

二、合法居留證件影本。

三、學歷證明文件：

（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

（二）香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

前項第三款學歷證明文件，於申請入學國民小學一年級上學期者，免予檢附。

各校審核外國學生之入學申請時，對第一項第三款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

高級中等以下學校應於第一項外國學生註冊入學後，列冊報該管主管教育行政機關備查。

第一項外國學生如申請高級中等以下學校因招生額滿無法接受入學，得向主管教育行政機關申請輔導至有缺額之學校入學。

高級中等以下學校得視第一項申請入學學生甄試成績，編入適當年級就讀或隨班附讀；附讀以一年為限，經考試及格者，承認其學籍。

Điều 20

Sinh viên nước ngoài có tư cách lưu trú hợp pháp tại Đài Loan và đang đăng ký nhập học trường cao đẳng năm năm hoặc trung học cơ sở trở xuống, nên kiểm tra các tài liệu sau đây, nộp đơn vào trường và đăng ký nhập học sau khi kiểm tra và phê duyệt:

1. Đơn xin nhập học.

2. Bản sao giấy chứng nhận cư trú hợp pháp.

3. Chứng chỉ giáo dục:

(1) Trình độ học vấn ở Trung Quốc đại lục: Các thủ tục phải tuân theo các quy định để chấp nhận trình độ giáo dục ở Trung Quốc đại lục.

(2) Trình độ học vấn ở Hồng Kông và Macao: Nó sẽ được xử lý theo các quy định về kiểm tra và chấp nhận trình độ giáo dục ở Hồng Kông và Ma Cao.

(3) Trình độ học vấn trong các lĩnh vực khác:

1. Trình độ học vấn của các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường kinh doanh Đài Loan ở đại lục giống như các trường ở Trung Quốc.

2. Trình độ học vấn ở khu vực nước ngoài ngoài hai mục đầu tiên sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan trong xác minh trình độ học vấn nước ngoài của Bộ. Trình độ học vấn của các trường nước ngoài được thành lập hoặc phân nhánh ở đại lục cần được công chứng bởi văn phòng công chứng ở đại lục và được xác minh bởi một tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi Executive Yuan hoặc một tổ chức phi chính phủ được ủy thác.

Các tài liệu về trình độ học vấn trong đoạn thứ ba của đoạn trước sẽ được miễn cho việc gắn liền với học kỳ đầu tiên của lớp một của trường tiểu học quốc gia.

Khi xem xét đơn xin nhập học của sinh viên nước ngoài, mỗi trường có thể yêu cầu xác minh nếu nhận thấy có sự nghi ngờ trong các tài liệu trong đoạn 3 của đoạn đầu tiên chưa được xác minh bởi một tổ chức nước ngoài, Executive Yuan, hoặc một tổ chức tư nhân ủy thác; Nếu không, bạn có thể yêu cầu hỗ trợ xác minh.

Các trường dưới cấp trung học phổ thông sẽ đăng ký với các học sinh nước ngoài đăng ký vào mục đầu tiên và báo cáo cho cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền để tham khảo.

Mục đầu tiên, nếu sinh viên nước ngoài nộp đơn vào các trường dưới cấp trung học cơ sở và không thể chấp nhận nhập học do đăng ký đầy đủ, họ có thể nộp đơn cho cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền để dạy kèm cho các trường có vị trí tuyển dụng.

Các trường dưới cấp trung học phổ thông có thể được coi là học sinh đầu tiên đăng ký nhập học, và sẽ được nhận vào lớp thích hợp hoặc gắn liền với lớp học, việc nhập học bổ sung được giới hạn trong một năm và những người vượt qua kỳ thi sẽ được nhận vào tình trạng của trường.

第 20-1 條

外國學生因該國發生戰亂、重大災害或重大傳染疾病疫情等情事，致該地區之學校無法正常運作，得經我駐外機構、或其本國駐華使領館或授權機構檢齊相關評估資料，經本部會同外交部、內政部移民署等相關機關認定後，其入學高級中等學校、專科學校以專案辦理招生。前項專案就學採外加名額者，以各校招生核定各該學制總名額外加百分之一為原則。

Điều 20-1

Học sinh nước ngoài do chiến tranh, thảm họa lớn hoặc dịch bệnh truyền nhiễm lớn ở trong nước, ngăn các trường học trong khu vực hoạt động tốt, có thể được yêu cầu kiểm tra các tài liệu đánh giá có liên quan của các tổ chức nước ngoài của chúng tôi, hoặc đại sứ quán, lãnh sự quán, hoặc các tổ

chức được ủy quyền Sau khi được Bộ Ngoại giao, Cục Quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan khác phê duyệt, nó đăng ký vào các trường trung học cơ sở và cao đẳng kỹ thuật để tuyển sinh vào các dự án đặc biệt.

Trong trường hợp ghi danh vào dự án trước đó, hạn ngạch bổ sung sẽ dựa trên nguyên tắc tuyển sinh của mỗi trường sẽ cộng thêm 1% vào tổng tên của hệ thống trường.

第 21 條

外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

一、依前二條規定入學者、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依就讀學校所定我國學生收費基準辦理。

二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

三、前二款以外之外國學生，依其就讀學校所定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。

本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

Điều 21

Các khoản phí mà sinh viên nước ngoài phải trả khi đi học sẽ được xử lý theo các quy định sau:

1. Học sinh đăng ký theo quy định của hai trường đầu tiên, được các tổ chức có trụ sở tại Đài Loan khuyến nghị đi du học và những người nhận học bổng Đài Loan của Bộ Ngoại giao và những người có tình trạng thường trú tại Trung Quốc sẽ bị xử lý theo tiêu chuẩn về lệ phí mà sinh viên Trung Quốc phải trả.

2. Ghi danh theo thỏa thuận hợp tác giáo dục được xử lý theo quy định của thỏa thuận.

3. Đối với sinh viên nước ngoài không phải là những người trong hai đoạn trước, lệ phí cho sinh viên nước ngoài do trường họ theo học sẽ không thấp hơn so với các trường tư thục cùng cấp.

Các biện pháp này Cộng hòa Trung Quốc vào ngày 1 tháng 2 năm 2011 đã sửa đổi các sinh viên đã vào trường trước khi thực hiện, các khoản phí phải trả trong giai đoạn giáo dục này, vẫn theo các quy định ban đầu.

第 22 條

外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

Điều 22

Khi đăng ký sinh viên nước ngoài, sinh viên năm nhất nên đính kèm bảo hiểm y tế và chấn thương đã được bảo hiểm ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh và sinh viên nên đính kèm các tài liệu chứng nhận bảo hiểm có liên quan như Bảo hiểm y tế quốc gia của Trung Quốc.

Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm trong đoạn trước được cấp ở nước ngoài, nó sẽ được xác nhận bởi cơ quan nước ngoài.

第 23 條

外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，學校或相關主管機關應即依規定處理。

Điều 23

Nếu một sinh viên nước ngoài vi phạm các quy định của Luật Dịch vụ việc làm và được xác minh là đúng, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền có liên quan sẽ xử lý theo quy định.

第 24 條

外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，學校應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知本部。

Điều 24

Đối với sinh viên nước ngoài bị đình chỉ, rút hoặc thay đổi, mất tư cách sinh viên, v.v., trường phải thông báo cho Cục lãnh sự của Bộ Ngoại giao và các trạm dịch vụ của Cục quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Nội vụ nơi đặt trường và phó phòng biết trụ sở.

第 25 條

主管教育行政機關得視需要對招收外國學生之學校辦理訪視，學校違反本辦法規定者，依相關法令規定處理。

學校未依第二十三條規定處理者，各該主管教育行政機關並得視情形調整招收外國學生名額。

Điều 25

Cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có thể tiến hành các chuyến thăm tới các trường tuyển sinh sinh viên nước ngoài khi cần thiết và các trường vi phạm các quy định này sẽ bị xử lý theo các luật và quy định liên quan.

Nếu trường học không giải quyết theo quy định tại Điều 23, mỗi cơ quan hành chính giáo dục có thẩm quyền có thể điều chỉnh số lượng học sinh nước ngoài theo học theo hoàn cảnh.

第 26 條

外國學生來臺於大專校院附設之華語文中心學習語文者，其申請程序、獎補助、管理與輔導、缺課時數逾該期上課總時數四分之一以上及變更或喪失學生身分之通報，準用第七條第一項第一款、第三款、第四款、第九條、第十五條、第十六條、第二十二條及第二十四條規定。

Điều 26

Đối với sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tiếng Trung Quốc tại Trung tâm Ngôn ngữ Trung Quốc trực thuộc các trường cao đẳng và đại học, thủ tục đăng ký, giải thưởng, quản lý và hướng dẫn của họ, số giờ mất tích vượt quá một phần tư tổng số lớp trong kỳ và thay đổi hoặc mất tư cách sinh viên Để thông báo, các quy định tại Điều 7, đoạn 1, đoạn 1, đoạn 3, đoạn 4, điều 9, điều 15, điều 16, điều 22 và điều 24 sẽ được áp dụng.

第 27 條

第七條第一項第一款、第十八條第一項第一款及第二十條第一項第一款所定書表格式，由各校定之；第十八條第一項第五款及第六款所定書表格式，由本部定之。

Điều 27

Định dạng của bảng sách quy định tại Điều 7, khoản 1, khoản 1, Điều 18, khoản 1, khoản 1 và Điều 20, khoản 1, khoản 1, sẽ được xác định bởi mỗi trường; Điều 18, khoản 1, thứ năm Định dạng của danh sách sách được chỉ định trong đoạn 6 và đoạn 6 sẽ được xác định bởi Phần này.

第 28 條

本辦法自中華民國一百零一年八月一日施行。

本辦法修正條文，除中華民國一百零一年十二月二十四日修正發布之條文，自一百零二年一月一日施行，一百零二年八月二十三日修正發布之條文，自一百零二年九月一日施行外，自發布日施行。

Điều 28

Các biện pháp này sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 8 năm 2011.

Các quy định sửa đổi của các Biện pháp này, ngoại trừ các điều khoản được sửa đổi và ban hành vào ngày 24 tháng 12 năm 2011, sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2002, và được sửa đổi và ban hành vào ngày 23 tháng 8 năm 2002 Các quy định sẽ được thực hiện vào ngày 1 tháng 9 năm 2002 và được thực hiện vào ngày ban hành.